

Số: 59 /2014/ QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 9 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn 1793/STNMT-KS ngày 25/6/2014, Công văn số 2312/STNMT-KS ngày 19/8/2014; của Sở Tài chính tại Công văn số 1717/STC-GCS ngày 15/7/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng đối với các loại tài nguyên khoáng sản (theo phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thu thuế tài nguyên, phí môi trường và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế mục I, mục II, mục III, điểm 1 mục VII của Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên nước khoáng thiên nhiên.

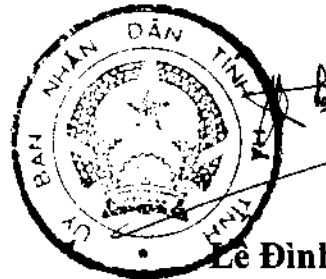
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Các Tổ chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN;
- Gửi: VB giấy và điện tử.

*OMA*

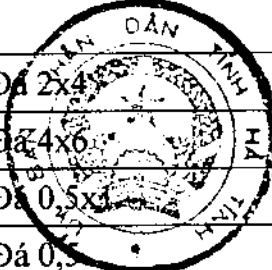
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**

**PHỤ LỤC CHI TIẾT**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TẠI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
 (kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 của UBND tỉnh)

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt (sắt limonit, hàm lượng 32- 53%)	tấn	550.000
	- Quặng sắt (sắt manhetit, hàm lượng $\geq 60\%$ )	tấn	1.000.000
2	Quặng thiếc (1 thiếc kim loại = 1,5 quặng thiếc)	tấn	100.000.000
3	Vàng (cốm, sa khoáng)	kg	750.000.000
4	Quặng thô Titan (hàm lượng 70% KVN; tại khu vực có hàm lượng quặng đầu vào $\geq 2\%$ )	tấn	1.000.000
5	Quặng thô Titan (hàm lượng 70% KVN; tại khu vực có hàm lượng quặng đầu vào $< 2\%$ )	Tấn	530.000
6	Zilcon	tấn	15.000.000
7	Rutil	tấn	7.500.000
8	Monnazit	tấn	15.000.000
9	Mangan		
	- Mangan (hàm lượng 16-17%)	tấn	420.000
	- Mangan (hàm lượng 20-23%)	tấn	500.000
	- Mangan (hàm lượng 24-27%)	tấn	1.400.000
	- Mangan (hàm lượng 28-29%)	tấn	1.700.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Khoáng sản làm VLXD thông thường		
1.1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m <sup>3</sup>	25.000
1.2	Đất, sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói	m <sup>3</sup>	35.000
1.3	Sỏi	m <sup>3</sup>	230.000
1.4	Cuội	m <sup>3</sup>	160.000
1.5	Cát xây	m <sup>3</sup>	60.000
1.6	Cát tô da	m <sup>3</sup>	55.000
1.7	Cát san nền	m <sup>3</sup>	35.000
1.8	Đá hộc (KT>15cm)	m <sup>3</sup>	120.000
1.9	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	280.000



1.10	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	220.000
1.11	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	160.000
1.12	Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>	180.000
1.13	Đá 0,5	m <sup>3</sup>	130.000
1.14	Đá base	m <sup>3</sup>	130.000
1.15	Đá bột	m <sup>3</sup>	70.000
1.16	Đá xô bồ	m <sup>3</sup>	100.000
2	Đá màu (không phải là đá trắng)		
2.1	Đá khối (blocs) xuất khẩu	m <sup>3</sup>	8.000.000
2.2	Đá khối (blocs) màu các loại dùng để chế biến hàng thủ công mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	2.000.000
2.3	Đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5 m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	5.000.000
2.3	Đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m <sup>2</sup> đến dưới 0,5m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	2.000.000
2.4	Đá xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1.000.000
3	Nhiên liệu khoáng: Than đá	tấn	540.000
4	Thạch Anh	tấn	150.000
5	Sericit	tấn	420.000
6	Cát trắng (Cát làm thủy tinh)	tấn	120.000
7	Sét trắng (caolanh)	tấn	160.000
<b>III</b>	<b>Nguyên liệu: phân bón, hóa chất, ...</b>		
1	Than bùn	m <sup>3</sup>	320.000
2	Photphorit	tấn	500.000
<b>IV</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	220.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Chu*